

Số: /BC-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO

Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Thực hiện Quyết định số 152/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 11/02/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 ban hành Kế hoạch tổng kết lĩnh vực giảm nghèo, UBND tỉnh Lạng Sơn báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo các cấp

Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (CTMTQGGNBV) giai đoạn 2016 - 2020, UBND tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo (BCĐ) CTMTQGGNBV, ban hành quy chế làm việc của BCĐ CTMTQGGNBV cấp tỉnh và chỉ đạo thành lập BCĐ CTMTQGGNBV cấp cơ sở, đồng thời chỉ đạo các cấp cơ sở thường xuyên kiện toàn BCĐ, sửa đổi, bổ sung quy chế làm việc để tập trung chỉ đạo, theo dõi, giám sát, đánh giá quá trình tổ chức thực hiện các chính sách, CTMTQG xây dựng nông thôn mới, CTMTQGGNBV. Hàng năm ban hành kế hoạch triển khai thực hiện CTMTQGGNBV; chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (cơ quan thường trực CTMTQGGNBV tỉnh) thường xuyên phối hợp với các sở, ngành tổ chức triển khai thực hiện các dự án, hoạt động của chương trình. Trên cơ sở định mức phân bổ nguồn vốn của tỉnh, các cơ quan, các huyện, thành phố đã chủ động hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện kịp thời các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở đã làm tốt vai trò và công tác phối hợp; thành viên BCĐ các cấp đã

tích cực tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện và làm tốt công tác tham mưu với BCD tỉnh trong việc ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai chương trình, kế hoạch giảm nghèo góp phần tích cực tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

2. Khung khổ pháp luật quản lý, điều hành và văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

2.1. Kết quả ban hành văn bản quản lý, điều hành theo quy định tại quy chế quản lý, điều hành thực hiện các CTMTQG được ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ

a) Cấp tỉnh:

- Tỉnh ủy đã ban hành 01 Nghị quyết về thực hiện CTMTQGGN giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh;

- HĐND tỉnh đã ban hành 04 Nghị quyết về Chương trình giảm nghèo;

- UBND tỉnh đã ban hành 21 Quyết định, Kế hoạch và văn bản chỉ đạo về Chương trình giảm nghèo;

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và UBND tỉnh ban hành 01 Chương trình phối hợp về thực hiện GNBV;

- BCD giảm nghèo, BCD CTMTQG đã ban hành 02 Quyết định, Chương trình để thực hiện CTMTQGGN giai đoạn 2011 - 2020;

- Ban Thi đua, khen thưởng tỉnh ban hành 01 hướng dẫn thực hiện công tác thi đua khen thưởng trong lĩnh vực giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2020;

- Liên ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Y tế và Bảo hiểm xã hội ban hành 02 hướng dẫn liên ngành về thực hiện cấp thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) cho đối tượng được ngân sách Nhà nước đóng và hỗ trợ đóng BHYT trên địa bàn tỉnh (*phụ lục 1 kèm theo*).

b) Cấp huyện: 11/11 huyện, thành phố ban hành Nghị quyết của HĐND thực hiện CTMTQGGNBV giai đoạn 2016 - 2020 và xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện; UBND huyện, thành phố đã ban hành Quyết định thành lập BCD các CTMTQG và thường xuyên kiện toàn, bổ sung kịp thời khi có sự thay đổi vị trí công tác của thành viên BCD, đồng thời xây dựng quy chế hoạt động để chỉ đạo thực hiện tốt CTMTQGGNBV trên địa bàn.

2.2. Thuận lợi, khó khăn khi áp dụng các cơ chế điều hành CTMTQGGNBV của tỉnh

a) Thuận lợi

- Công tác giảm nghèo luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị và toàn xã hội quan tâm thực hiện khá đồng bộ, kịp thời góp phần thúc đẩy công tác giảm nghèo nhanh và bền vững. Tập trung triển khai đầy đủ, chính sách của trung ương, đồng thời Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã kịp thời ban hành cơ chế, chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 theo thẩm quyền, phù hợp với điều kiện kinh tế -

xã hội của tỉnh. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn tiếp tục được đẩy mạnh. Giải quyết kịp thời các vấn đề cơ bản của hộ nghèo, cận nghèo, thôn, xã và huyện nghèo về nhà ở, đất ở, đất sản xuất, khám, chữa bệnh, học tập, vay vốn, cơ sở hạ tầng.

- Công tác tuyên truyền được đẩy mạnh, nhận thức của Nhân dân, người nghèo và đông bào dân tộc thiểu số tiếp tục có chuyển biến tích cực và có chuyển đổi hành vi để tự vươn lên thoát khỏi đói nghèo và phấn đấu làm giàu.

- Sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ và có tinh thần trách nhiệm của Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp từ tỉnh đến cơ sở trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện CTMTQGGN. BCD các cấp và cơ quan thường trực đã phát huy vai trò trong tham mưu, chủ động trong quá trình tổ chức thực hiện, cơ bản đáp ứng chức năng, nhiệm vụ được phân công; các tổ chức chính trị vào cuộc tích cực, hiệu quả; các tổ chức kinh tế, sự nghiệp đã tích cực tham gia đóng góp, ủng hộ nguồn lực; Nhân dân các dân tộc đồng tình hưởng ứng đã có tác động tích cực đến hiệu quả của Chương trình.

- Các chế độ, chính sách giảm nghèo được triển khai thực hiện và giải quyết cơ bản kịp thời, đúng quy định. Chương trình xây dựng nông thôn mới đã được triển khai tích cực, đồng bộ, hiệu quả. Đời sống Nhân dân nói chung, đời sống của người nghèo, cận nghèo, thôn, bản nghèo, xã nghèo nói riêng đã được cải thiện rõ rệt, nhất là về y tế, giáo dục và nhà ở, các công trình hạ tầng cơ sở tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn được đầu tư xây dựng (hệ thống giao thông, trường học, trạm y tế và công trình thủy lợi...) ngày càng hoàn thiện, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông, phát triển sản xuất, tạo thu nhập cho người nghèo, hộ nghèo, đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

b) Hạn chế, khó khăn

- Một số cơ quan chuyên môn và cấp uỷ, chính quyền xã chưa thật sự làm tốt vai trò trách nhiệm được phân công. Công tác tuyên truyền, vận động quần chúng Nhân dân về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, về Chương trình MTQG giảm nghèo trên địa bàn chưa thật sự sâu, rộng; một số cán bộ trực tiếp làm công tác giảm nghèo ở cấp thôn, xã năng lực còn hạn chế, còn nể nang, ngại va chạm nhất là trong công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm.

- Một bộ phận người dân chuyển biến tư tưởng còn chậm, còn trông chờ ỷ lại vào sự bao cấp của nhà nước; chưa phát huy hết nội lực trong Nhân dân và thế mạnh của địa phương.

- Do có nhiều chính sách giảm nghèo dẫn đến nguồn lực bị phân tán, hiệu quả tác động đến đối tượng thụ hưởng chưa cao. Mặt khác, một số chính sách chưa phát huy được tính tích cực, một số chính sách hỗ trợ với định mức thấp (hỗ trợ tiền điện, hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009,...) không những hạn chế đến hiệu quả của chính sách mà còn dẫn đến tình trạng trông chờ ỷ lại, không tạo ra động lực để hộ nghèo vươn lên thoát nghèo.

- Nguồn vốn phần lớn dành cho đầu tư cơ sở hạ tầng, nhưng đầu tư còn dàn trải, thiếu tập trung, chưa bố trí đầy đủ và kịp thời, chưa đáp ứng được các tiêu chí GNBV; việc lồng ghép các nguồn vốn còn gặp khó khăn do cơ chế, dẫn đến hiệu quả còn thấp. Công tác huy động nguồn lực tại chỗ chưa phát huy được nội lực trong dân và chính người nghèo; tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nguồn vốn ngân sách vẫn còn hạn chế ở một số địa bàn và người nghèo;

- Thiên tai, hạn hán, rét đậm, rét hại, dịch bệnh thường xuyên xảy ra, làm ảnh hưởng đến nhà cửa, hoa màu và các hoạt động sản xuất của người dân, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, thu nhập của hộ gia đình.

3. Công tác truyền thông, thông tin về CTMTQG

a) Kết quả thực hiện các phong trào thi đua trong GNBV

Tỉnh đã ban hành 02 văn bản đề thực hiện (*theo phụ lục 1*) làm cơ sở xây dựng phong trào thi đua trên toàn tỉnh về thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới. Kết quả, tỷ lệ giảm hộ nghèo luôn vượt so với kế hoạch đề ra, trong giai đoạn 2016 - 2020 nhiều xã đặc biệt khó khăn đã tích cực phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới¹.

b) Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách giảm nghèo đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân về các mục tiêu giảm nghèo. Hình thức tuyên truyền chủ yếu là trên phương tiện thông tin đại chúng, tại các hội nghị tập huấn, các cuộc họp thôn, bản, qua đó các chỉ thị, nghị quyết của trung ương, của tỉnh về Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 được phổ biến tại chỗ. Thông qua công tác tuyên truyền, nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và Nhân dân về các mục tiêu, chính sách giảm nghèo bền vững đã có những chuyển biến tích cực, nhận thức của Nhân dân ngày càng được nâng lên, về cơ bản người dân nắm bắt được các chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước đầu tư cho Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, hiểu biết hơn về cách thức làm ăn, chuyển giao khoa học kỹ thuật để vận dụng vào cuộc sống.

c) Công tác đào tạo, tập huấn: triển khai được 542 lớp với 36.946 lượt cán bộ được đào tạo, trong đó tại cộng đồng là 31.792 lượt người tham gia, 5.154 cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã. Qua đào tạo, tập huấn đã góp phần nâng cao năng lực xây dựng kế hoạch giảm nghèo, tổ chức thực hiện, quản lý số hộ nghèo trong điều tra, rà soát hàng năm, kỹ năng điều tra, rà soát, đánh giá hộ nghèo, kỹ năng tổng hợp, báo cáo kết quả giảm nghèo, kỹ năng giám sát, đánh giá chương trình giảm nghèo, nhằm tạo điều kiện cho cán bộ giảm nghèo phát huy kiến thức được đào tạo ngay tại cơ sở.

4. Hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các CTMTQG

- UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 09/5/2017 về kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện CTMTQGGNBV trên địa bàn tỉnh Lạng

¹ Đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 52 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Son giai đoạn 2017 - 2020. Hằng năm, các thành viên BCD các CTMTQG tỉnh, huyện đều tổ chức giám sát theo từng chuyên đề và tổng thể theo nhiệm vụ phân công, cấp cơ sở trực tiếp giám sát các nội dung thực hiện đang triển khai tại cơ sở. Ngoài ra, việc giám sát của các đoàn thể, HĐND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc nhất là giám sát của cộng đồng phát huy hiệu quả.

- Việc triển khai bộ công cụ theo dõi, báo cáo do các cơ quan chủ trì CTMTQG triển khai thực hiện, sử dụng còn hạn chế do quá nhiều bộ chỉ tiêu thực hiện từ nhiều ngành nên việc thực hiện còn lúng túng, chưa hiệu quả.

- Công tác giám sát từ cộng đồng người dân trong tổ chức thực hiện từng chương trình đã phát huy tính tự chủ của cộng đồng với các chính sách, dự án chương trình giảm nghèo triển khai tại cộng đồng. Vai trò của người dân được tham gia từ khâu lấy ý kiến, lập kế hoạch, triển khai và thụ hưởng như dự án hỗ trợ sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất...

- Kết quả thực hiện các kiến nghị, kết luận của Kiểm toán Nhà nước về quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG được các đơn vị tuân thủ và thực hiện đầy đủ.

5. Công tác huy động nguồn lực, quản lý và sử dụng nguồn lực thực hiện các CTMTQG

5.1. Huy động nguồn lực

a) Kết quả huy động nguồn lực trong giai đoạn là 4.380,65 tỷ đồng, bao gồm:

- Nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho dự án giảm nghèo: 1.470 tỷ đồng (nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương: 38 tỷ đồng);

- Nguồn vốn tín dụng: 2.888,8 tỷ đồng (ngân sách địa phương 68,7 tỷ đồng).

- Nguồn huy động khác: 21,85 tỷ đồng (quỹ vì người nghèo các cấp).

b) Các giải pháp lồng ghép: tập trung chủ yếu vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), xã biên giới; xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất. Nhìn chung công tác lồng ghép đã được thực hiện nhưng hiệu quả chưa rõ, vì cơ chế thanh toán chưa rõ ràng dẫn đến việc thực hiện còn lúng túng.

c) Các giải pháp huy động nguồn lực khác đã áp dụng tại địa phương: huy động vốn từ ngân sách hỗ trợ cho vay tín dụng ưu đãi, huy động nguồn vốn thực hiện cơ chế hỗ trợ đặc thù cho người nghèo dân tộc thiểu số ít người trên địa bàn tỉnh; cơ chế hỗ trợ hộ nghèo theo địa chỉ; hỗ trợ đối ứng từ ngân sách tỉnh cho các huyện nghèo; cơ chế hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, huy động quỹ ngày vì người nghèo, quỹ hỗ trợ nông dân... Nhìn chung với các cơ chế này đã góp phần tăng thêm nguồn lực cho chương trình, tuy nhiên huy động chưa tương xứng vì chủ yếu từ ngân sách tỉnh, từ sự đóng góp của cán bộ, công chức những người đang hưởng lương.

5.2. Quản lý và sử dụng nguồn lực

a) Nguồn ngân sách nhà nước: nguồn vốn được bố trí đảm bảo nguyên tắc tập trung bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp từ giai đoạn trước sang và hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020; hoàn trả các khoản ứng trước, trình tự phân bổ kế hoạch vốn tuân thủ nguyên tắc, quy định của Luật Ngân sách, kế hoạch vốn và danh mục dự án thụ hưởng kế hoạch vốn CTMTQGGNBV; kết quả thực hiện mục tiêu cơ bản đạt kế hoạch giao, kế hoạch vốn hàng năm được giải ngân đạt trên 90% kế hoạch. Kế hoạch vốn được sử dụng đúng mục đích cho các dự án, chính sách giảm nghèo đảm bảo triển khai và hoàn thành cơ bản theo đúng tiến độ phê duyệt.

b) Nguồn vốn tín dụng: đã góp phần giúp các hộ nghèo và các đối tượng chính sách có vốn để đầu tư chăn nuôi được trên 20 nghìn con gia súc, trên 1,5 triệu con gia cầm, 25 ngàn ha rừng; 50 ngàn cây ăn quả; cho vay được 40.901 hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo; cho vay 2.243 hộ sửa nhà, tạo được 5.400 việc làm mới; xây dựng được 15.884 công trình nước sạch và vệ sinh; trên 20.000 hộ vùng khó khăn được vay để sản xuất kinh doanh. Công tác tín dụng đã đạt mục tiêu hỗ trợ giảm nghèo nhanh, bền vững, hạn chế được học sinh bỏ học, nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng thu nhập, tạo được sự đồng thuận trong Nhân dân giúp nhiều hộ có điều kiện vươn lên thoát nghèo. Kết quả, trong 05 năm tổng dư nợ quá hạn là 2,04 tỷ đồng, giảm 1,65 tỷ đồng so với năm 2015, tỷ lệ nợ quá hạn từ 0,18% (năm 2015) xuống dưới 0,07% (31/12/2019); tỷ lệ thu nợ đến hạn bình quân đạt trên 90%; tỷ lệ thu lãi bình quân đạt 99%.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CTMTQG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu về giảm nghèo (theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh thực hiện CTMTQGGNBV trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2017 - 2020)

1.1. Mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm trên địa bàn tỉnh trên 3%

Kết quả **đạt mục tiêu** kế hoạch đề ra, cụ thể: năm 2016 giảm từ 25,95% xuống còn 22,37% (giảm 3,58%); năm 2017 giảm còn 19,07% (giảm 3,3%); năm 2018 giảm còn 15,83% (giảm 3,24%); năm 2019 tỷ lệ hộ nghèo còn 10,89% (giảm 4,94%), dự kiến hết năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn trên 7% (vượt mục tiêu đề ra).

1.2. Tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận tốt nhất và thụ hưởng đầy đủ cơ chế, chính sách của trung ương, của tỉnh về giảm nghèo để có điều kiện tổ chức sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập, nâng cao đời sống, giảm nghèo bền vững

- Đảm bảo 100% người nghèo, người thuộc hộ cận nghèo được cấp thẻ BHYT²: **đạt mục tiêu.**

²Đã cấp được trên 1,7 triệu thẻ BHYT cho hộ nghèo, cận nghèo và dân tộc thiểu số; đảm bảo 100% bệnh nhân nghèo được hỗ trợ chăm sóc tại các cơ sở y tế.

- Đảm bảo 70% hộ nghèo có thành viên trong độ tuổi từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học được hỗ trợ đào tạo nghề lao động nông thôn; 100% trẻ em từ 5 đến dưới 15 tuổi là con hộ nghèo được đi học³: **đạt mục tiêu.**

- Đảm bảo 95% hộ nghèo được tiếp cận nước dùng hợp vệ sinh; 100% số hộ nghèo đang sử dụng nhà tiêu chưa hợp vệ sinh, có nhu cầu vay vốn cải tạo nhà tiêu hợp vệ sinh được hỗ trợ vay vốn⁴: **đạt mục tiêu.**

- 100% hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 không có khả năng tự cải thiện nhà ở có nhu cầu vay vốn được hỗ trợ vay vốn theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015⁵: **không đạt mục tiêu.** Nguyên nhân do định mức vốn hỗ trợ cho mỗi hộ gia đình vay còn thấp (25 triệu đồng/hộ) trong khi nhiều hộ khó khăn, không bố trí được vốn của gia đình, sự hỗ trợ của người thân, cộng đồng còn hạn chế, nên không đủ điều kiện để làm nhà; 100% hộ gia đình chính sách người có công được hỗ trợ xóa nhà tạm.

- Cơ bản các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác; thực hiện hỗ trợ phương tiện nghe nhìn cho hộ nghèo thuộc dân tộc ít người; hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn⁶: **đạt mục tiêu.**

1.3. Giải quyết cơ bản về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản ĐBKK theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước sinh hoạt, giảm nghèo gắn với an ninh, quốc phòng

³ Đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 207/207 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi tăng 02 xã so với năm 2018. Tiếp tục duy trì, nâng cao mức độ đạt chuẩn PCGD Tiểu học, Trung học cơ sở đối với 100% số xã. Học sinh tốt nghiệp THCS hằng năm đều đạt trên 99,6%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT, bổ túc THPT, học nghề đạt trung bình trên 85%.

⁴ Đã triển khai đầu tư xây dựng 11 công trình nước sinh hoạt tập trung tại 5 huyện trên địa bàn tỉnh, kinh phí thực hiện là 11.435 triệu đồng. Thực hiện hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 10.350 hộ/10 huyện, kinh phí thực hiện là 10.855 triệu đồng; thực hiện hỗ trợ mua được 4.371 téc chứa nước; xây được 712 bể chứa nước; đào được 50 giếng nước; hỗ trợ cho 3.029 hộ thụ hưởng thực hiện các nội dung khác để tự tạo nguồn nước sinh hoạt (mua vòi dẫn nước; mua lu chứa nước). Hỗ trợ 1,3 triệu đồng/hộ để mua vật liệu xây bể, mua téc chứa nước, đào giếng và tự tạo nguồn nước sinh hoạt với các hình thức khác...; năm 2020 tiếp tục triển khai hỗ trợ cho 7.032 hộ/10 huyện với kinh phí thực hiện là 10.548 triệu đồng. Tính đến nay trên địa bàn tỉnh có 372 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, hơn 79.021 công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình. Nhìn chung công tác bảo đảm nước sạch, hợp vệ sinh cơ bản đáp ứng được yêu cầu, nâng tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh từ 82% năm 2014 lên trên 95% năm 2020.

⁵ Có 2.543/5.450 hộ được vay với tổng kinh phí 63.970/136.250 triệu đồng, đạt 46,95%.

⁶ Sản xuất 20 ấn phẩm tuyên truyền, giới thiệu kỹ thuật chăn nuôi bò, lợn và canh tác các loại cây đặc sản... in và cấp phát 1.909 sổ tay công tác thông tin cơ sở; hỗ trợ 23 phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cô động cho 23 huyện, xã; xây dựng và đưa vào hoạt động 09 cụm thông tin cơ sở tại 06 xã biên giới; hỗ trợ 2.980 Radio cho các hộ nghèo; tập huấn 04 lớp cho gần 500 học viên hướng dẫn Tuyên truyền giới thiệu các mô hình đã giảm nghèo thành công để khuyến khích người dân có động lực vươn lên thoát nghèo, tạo phong trào thi đua rộng rãi cùng nhau vươn lên thoát nghèo trên địa bàn cơ sở.

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh trên địa bàn các huyện, xã, thôn thuộc Chương trình phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân:

- Từ 80% - 90% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải⁷: **đạt mục tiêu.**

- Từ 70% - 80% thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải⁸: **vượt mục tiêu.**

- Từ 60% - 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; 80% - 90% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh BHYT⁹: **vượt mục tiêu.**

- 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân; 80% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới; tỷ lệ huy động trẻ từ 6 tuổi đến 14 tuổi đến trường đạt 99%; tỷ lệ người dân biết chữ đạt 90%¹⁰: **đạt mục tiêu.**

- Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 75% - 80% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm¹¹: **đạt mục tiêu.**

1.4. Thu nhập của hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tăng 20% - 25%/năm; bình quân mỗi năm có ít nhất 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo

Kết quả thực hiện mục tiêu tăng thu nhập các hộ nghèo, hộ cận nghèo đạt gấp 1,45 lần so với năm 2015: **đạt mục tiêu.**

1.5. Hỗ trợ đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho khoảng 5.000 người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, trong đó 10% được đi làm việc ở nước ngoài¹²: vượt mục tiêu.

⁷ có 190/200 xã, phường, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại được bốn mùa, đạt 95%, tỷ lệ cứng hóa đường ô tô đến trung tâm xã đạt 79,1%.

⁸ số thôn bản có đường ô tô đến trung tâm thôn là 1.641/1.850 thôn, đạt 95,93%.

⁹ có 150/200 trạm y tế xã: vượt mục tiêu đề ra; 100% trạm y tế xã được kiên cố hóa, bảo đảm chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho đồng bào các DTTS;

¹⁰ Đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 207/207 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi tăng 02 xã so với năm 2018. Tiếp tục duy trì, nâng cao mức độ đạt chuẩn PCGD Tiểu học, Trung học cơ sở đối với 100% số xã. Học sinh tốt nghiệp THCS hằng năm đều đạt trên 99,6%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT, bổ túc THPT, học nghề đạt trung bình trên 85%.

¹¹ đầu tư khởi công mới 58 danh mục công trình; sửa chữa nâng cấp 195 công trình với tổng mức đầu tư 1.126 tỷ đồng. Đến nay trên địa bàn tỉnh có 1.391 công trình thủy lợi kiên cố, 3.016 km kênh mương các loại; năng lực tưới đạt 72% diện tích canh tác lúa, đã có thêm 107 xã đạt tiêu chí thủy lợi, nâng tổng số xã đạt tiêu chí thủy lợi lên 133 xã.

¹² số lao động qua đào tạo trên 55.000 lao động; qua đó nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 41,2% năm 2014 lên 52,5% cuối năm 2019, năm 2020 ước đạt 55% (bình quân mỗi năm tăng từ 2% đến 2,3%) đạt mục tiêu, kế hoạch đề ra. Công tác đào tạo nghề đã góp phần tạo nguồn nhân lực quan trọng cho tỉnh, qua đó đã làm thay đổi nhận thức của một bộ phận dân cư nông thôn về sản xuất nông lâm nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, sử dụng thời gian nhàn rỗi để tạo ra nhiều sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Đã giải quyết việc làm mới cho 73.132 người, trong đó 1.560

1.6. Chỉ tiêu 100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động; 50% các xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời; các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao và các xã ĐBKK được trang bị bộ phương tiện tác nghiệp cổ động, xây dựng cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương hàng hóa và dịch vụ¹³: đạt mục tiêu.

1.7. Phân đầu ít nhất 01 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao thoát khỏi tình trạng huyện nghèo của tỉnh; khoảng 40 xã, 20 thôn đặc biệt khó khăn thoát khỏi tình trạng khó khăn theo tiêu chí của trung ương quy định

Kết quả có 08 xã¹⁴ và 23 thôn ĐBKK được công nhận hoàn thành Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020: **chưa đạt mục tiêu**. Lý do: giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh có 03 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP nên chưa thoát khỏi tình trạng huyện nghèo.

1.8. Đảm bảo 100% đối tượng hộ nghèo được tiếp cận và thụ hưởng đầy đủ các chế độ, chính sách giảm nghèo như chính sách hỗ trợ y tế, giáo dục, pháp luật, nhà ở, tín dụng ưu đãi: đạt mục tiêu.

2. Kết quả thực hiện từng dự án thành phần thuộc Chương trình

2.1. Dự án Chương trình 30a

Trước năm 2017, tỉnh Lạng Sơn có 02 huyện Bình Gia và Đình Lập nằm trong Chương trình 30a để thực hiện Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2013 - 2017, năm 2018 bổ sung thêm huyện Văn Quan. Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2016 - 2019 là 185.984 triệu đồng (vốn trung ương 137.984 triệu đồng, vốn địa phương 48.000 triệu đồng); đến nay đã thực hiện giải ngân được 167.799 triệu đồng (vốn trung ương 137.984 triệu đồng, vốn địa phương 48.000 triệu đồng), thực hiện đầu tư xây dựng 17 công trình hạ tầng, góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng nông thôn, xây dựng nông thôn mới; 5.589 triệu đồng để thực hiện duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư.

- Tiêu dự án 3, Chương trình 30a:

Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế: 30.230 triệu đồng; đã thực hiện 458 dự án cho 4.813 lượt hộ thụ hưởng, đã giải ngân được 29.397 triệu đồng đạt 97%.

- Tiêu dự án 4:

người đi lao động có thời hạn ở nước ngoài, trên 7.000 người đi làm việc ở các khu công nghiệp ngoài tỉnh; giải quyết cho 2.500 dự án vay vốn quỹ quốc gia về việc làm với tổng số tiền 96.578 triệu đồng, hỗ trợ giải quyết việc làm mới cho 64.765 lao động, bình quân 12.500 người/năm.

¹³ hỗ trợ 23 phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động cho 23 huyện, xã; xây dựng và đưa vào hoạt động 09 cụm thông tin cơ sở tại 06 xã biên giới; hỗ trợ 2.980 Radio cho các hộ nghèo; tập huấn 04 lớp cho gần 500 học viên hướng dẫn Tuyên truyền giới thiệu các mô hình đã giảm nghèo thành công để khuyến khích người dân có động lực vươn lên thoát nghèo, tạo phong trào thi đua rộng rãi cùng nhau vươn lên thoát nghèo trên địa bàn cơ sở.

¹⁴ Các xã: Yên Khoái, huyện Lộc Bình; xã Hải Yên, huyện Cao Lộc và các xã Cường Lợi, xã Đình Lập, huyện Đình Lập, xã Cao Minh, huyện Tràng Định là các xã đặc biệt khó khăn đã đạt chuẩn nông thôn mới.

Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài, tổng nguồn vốn giao 2.184 triệu đồng, đã đào tạo nghề, ngoại ngữ cho 280 lao động có tay nghề và kiến thức để đi xuất khẩu lao động. Số lao động tại các huyện nghèo đăng ký đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài rất ít nên khó triển khai thực hiện, chủ yếu tập trung tuyên truyền, tư vấn cho lao động hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

2.2. Dự án 2: Chương trình 135

Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2016 - 2019 là 820.922 triệu đồng, trong đó:

a) Tiểu dự án 1: hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

Kế hoạch vốn là 608.490 triệu đồng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng¹⁵ trên địa bàn các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu và các thôn, bản ĐBKK thuộc xã khu vực II. Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đã góp phần phát triển hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản ĐBKK trên địa bàn, đời sống vật chất tinh thần vùng đồng bào dân tộc thiểu số được nâng lên, giao lưu đi lại được cải thiện tạo điều kiện cho con em đồng bào được học hành; sản xuất nông nghiệp phát triển, nâng cao thu nhập, giảm nghèo.

b) Tiểu dự án 2: hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK

Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo được phân bổ kinh phí 139.736 triệu đồng, đã thực hiện được 395 dự án cho 139.736 lượt hộ thụ hưởng, kinh phí thực hiện 138.994 triệu đạt 99,46% (trong đó 02 mô hình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trực tiếp triển khai tại địa phương với kinh phí 1.000 triệu đồng cho 70 hộ dân tham gia tại hai xã Hữu Lễ huyện Văn Quan, xã Tân Văn huyện Bình Gia). Việc hỗ trợ về giống cây trồng, vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, vật tư phân bón đã thúc đẩy phát triển sản xuất, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống người dân, cải thiện bộ mặt nông thôn miền núi, từng bước giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh. Các hợp phần dự án của chương trình đều được thực hiện từ cơ sở đảm bảo công khai và được sự đồng thuận của Nhân dân. Việc lựa chọn danh mục hỗ trợ đảm bảo sự bàn bạc, thảo luận, thống nhất và đề xuất theo nhu cầu thực tế phù hợp với đặc thù của địa phương.

c) Tiểu dự án 3: nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở

Kế hoạch vốn là 24.869 triệu đồng¹⁶ đã xây dựng kế hoạch, biên soạn tài liệu phục vụ công tác đào tạo bồi dưỡng cho cộng đồng, cán bộ xã, thôn, bản thụ

¹⁵ Năm 2016: 120.240 triệu đồng để đầu tư xây dựng 371 công trình; năm 2017: 149.533 triệu đồng để đầu tư xây dựng 303 công trình; năm 2018: 166.078 triệu đồng để đầu tư xây dựng 431 công trình; năm 2019 167.886 triệu đồng đầu tư 351 công trình; thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư với tổng kinh phí 26.880 triệu đồng.

¹⁶ Đã tổ chức đào tạo được 537 lớp bồi dưỡng, đào tạo được 34.686 lượt người; giải ngân 14.146 triệu dư trả lại ngân sách 2.62 triệu đồng đạt 84,21% kế hoạch.

hưởng Chương trình 135 theo quy định, góp phần nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở tại các xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu.

2.3. Dự án 3: hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

a) Kinh phí hỗ trợ sản xuất đa dạng hóa sinh kế: 2.180 triệu đồng, đã thực hiện 06 dự án cho 227 hộ thụ hưởng tạo điều kiện tích cực cho đồng bào các dân tộc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tiếp thu và áp dụng kiến thức khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, quy mô sản xuất được mở rộng, dịch vụ phục vụ sản xuất được chú trọng và phát triển.

b) Kinh phí nhân rộng mô hình giảm nghèo: 3.681 triệu đồng đã xây dựng được 11 mô hình, hỗ trợ 54 con bò, 19 con trâu, 252 con dê, 15 con lợn và hỗ trợ cho 29 hộ dân trồng Dứa cho 320 hộ tham gia. Các dự án đã góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo phát triển kinh tế sản xuất hàng hoá, giảm nghèo nhanh và bền vững.

2.4. Dự án 4: truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Hoạt động truyền thông về giảm nghèo

Kinh phí thực hiện là 1.817 triệu đồng, các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh đăng tải lồng ghép trên 2.000 tin, bài về các chế độ, chính sách giảm nghèo, in và cấp 30.000 tờ rơi giới thiệu về các chính sách giảm nghèo, phát 4.500 cuốn tài liệu, sổ tay về thực hiện chương trình kiểm tra, giám sát và đánh giá CTMTQGGNBV, kỹ năng lập kế hoạch; tổ chức 02 lớp tuyên truyền các chính sách về giảm nghèo tại huyện Hữu Lũng, Văn Quan với 479 người tham gia; xây dựng 678 pa nô tuyên truyền về công tác giảm nghèo và triển khai treo tại 226 xã, phường, thị trấn. Kết quả đã góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, nhất là người nghèo nắm được chủ trương, chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước, có ý thức nỗ lực vươn lên, khắc phục khó khăn, biết vận dụng các chính sách của Nhà nước vào sản xuất, tăng thu nhập để thoát nghèo, hạn chế sự trông chờ ỷ lại vào Nhà nước của hộ nghèo.

b) Hoạt động giảm nghèo về thông tin

Tổng kinh phí là 3.353 triệu đồng, đã hỗ trợ trên 3.000 chiếc Radio có khả năng thu nghe các chương trình phát thanh. Tiếp nhận và xây dựng các cụm thông tin đối ngoại tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương. Xây dựng, nâng cấp 22 trạm truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn và đầu tư xây dựng được 15 Trạm truyền thanh xã tại 10 huyện, đầu tư nâng cấp 17 điểm bưu điện văn hóa xã đa dịch vụ; đầu tư xây dựng Trạm truyền thanh không dây tại 27 xã; với các hoạt động giảm nghèo về thông tin đã phản ánh kịp thời các nội dung thuộc CTMTQGGNBV, góp phần đưa các chính sách của Đảng, Nhà nước vào cuộc sống, động viên khích lệ các đơn vị thực hiện tốt công tác giảm nghèo; Nhân dân mạnh dạn đầu tư phát triển kinh tế, vươn lên thoát nghèo; trang thiết bị được đầu tư, công tác bồi dưỡng cho cán bộ truyền thông cơ sở đã phát huy hiệu quả trong thực tiễn.

2.5. Dự án 5: nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

a) Đào tạo nâng cao năng lực:

Kinh phí thực hiện là 1.050 triệu đồng, đã thực hiện mở 09 lớp nâng cao năng lực cho 2.655 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo, trong đó 1.874 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã và 736 lượt cộng tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã, thôn bản với nội dung tập trung vào nâng cao năng lực xây dựng kế hoạch giảm nghèo, tổ chức thực hiện, quản lý số hộ nghèo trong điều tra, rà soát hằng năm, kỹ năng điều tra, rà soát đánh giá hộ nghèo, kỹ năng tổng hợp báo cáo kết quả giảm nghèo, kỹ năng giám sát, đánh giá chương trình giảm nghèo. Tổ chức đưa 45 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp tỉnh, huyện đi học tập kinh nghiệm làm công tác giảm nghèo tại các tỉnh có điều kiện tương đồng. Qua đào tạo, nâng cao năng lực đã giúp cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp thực hiện tốt các kỹ năng điều tra, rà soát, đánh giá hộ nghèo, kỹ năng tổng hợp báo cáo kết quả giảm nghèo, kỹ năng giám sát, đánh giá chương trình giảm nghèo góp phần thực hiện tốt Chương trình MTQGGN đề ra.

b) Kiểm tra, giám sát, đánh giá

Tổ chức các đoàn đi kiểm tra, giám sát tại các cấp, trong đó cấp tỉnh trên 100 cuộc, cấp huyện trên 400 cuộc và cấp xã trên 1.000 cuộc. Hình thức là trực tiếp đi giám sát tại các huyện, thành phố, mở các cuộc đối thoại với người nghèo giải đáp các chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với hộ nghèo và nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người nghèo góp phần giúp đỡ người nghèo vươn lên thoát nghèo. Qua kiểm tra, giám sát cho thấy, công tác triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo được đảm bảo, các đối tượng đều được thụ hưởng và phát huy hiệu quả từ sự hỗ trợ của Nhà nước như: chính sách hỗ trợ tín dụng ưu đãi phát triển sản xuất, hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, văn hóa, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt... tạo tiền đề để đại bộ phận hộ nghèo cải thiện đời sống, vươn lên thoát nghèo.

3. Kết quả thực hiện các Chương trình, chính sách giảm nghèo

3.1. Chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo

Đã tập trung cho vay 15 chương trình tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác với tổng kinh phí trên 2.888 tỷ đồng cho 101.099 hộ¹⁷. Nguồn vốn cho vay chủ yếu được đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp như đầu tư trồng rừng, trồng cây công nghiệp, phát triển chăn nuôi, sản xuất kinh doanh

¹⁷ Cho 21.243 lượt hộ nghèo vay 894,4 tỷ đồng, 9.482 hộ cận nghèo vay 410 tỷ đồng, 3.754 hộ mới thoát nghèo vay 181,5 tỷ đồng, 1361 học sinh, sinh viên vay 26,9 tỷ đồng; giải quyết việc làm 4.089 hộ vay 145,07 tỷ; vay XKLĐ được 2,09 tỷ với 48 hộ; vay nước sạch, VSMT được 260 tỷ với 18.988 hộ; vay SXKD vùng KK được 17.815 hộ với 738,4 tỷ; vay thương mại vùng KK là 6 tỷ với 131 hộ; vay hộ dân tộc vùng KK 39,3 tỷ với 4.962 hộ; vay hộ nghèo vùng KK là 35,3 tỷ với 2.405 hộ; vay nhà ở 80,9 tỷ với 5.187 hộ; vay trồng rừng, phát triển chăn nuôi 39,9 tỷ với 815 hộ; vay theo Quyết định 2085 cho 398 hộ với 20 tỷ; cho vay nhà ở xã hội 6,7 tỷ với 18 hộ.

nhỏ, góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hóa, nâng cao thu nhập cho người dân, dư nợ ở lĩnh vực này chiếm 85% tổng dư nợ. Chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi đã giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo, dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn ý thức được giá trị của vốn vay, biết sử dụng vốn vào mục đích đầu tư mở rộng sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ, từng bước nâng cao hiệu quả kinh tế, nâng cao thu nhập cho hộ gia đình và nâng cao đời sống, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Việc cho vay vốn ưu đãi học sinh, sinh viên góp phần hạn chế tình trạng học sinh bỏ học do khó khăn về tài chính.

3.2. Chính sách hỗ trợ về y tế

Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo, người thuộc hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số¹⁸, đã góp phần giảm thiểu chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo, giúp người nghèo tiếp cận được dịch vụ công về khám chữa bệnh, nâng cao sức khỏe Nhân dân, góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội và giảm nghèo.

3.3. Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo

Thực hiện tốt các chế độ, chính sách trong giáo dục và đào tạo như: miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, vở viết, đồ dùng học tập cho học sinh, hỗ trợ ăn bán trú trong các trường phổ thông¹⁹..., qua đó góp phần giảm bớt khó khăn cho học sinh, sinh viên, đảm bảo việc huy động tỷ lệ học sinh mầm non và học sinh phổ thông đến trường đạt cao, hạn chế học sinh bỏ học.

3.4. Chính sách hỗ trợ nhà ở

Thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015, toàn tỉnh đã thực hiện hỗ trợ cho 1.491 hộ để xây mới và cải tạo nhà ở với kinh phí trên 37,2 tỷ đồng. Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở đã góp phần quan trọng trong việc xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo trên địa bàn toàn tỉnh, các hộ nghèo có nhà ở ổn định, giúp người nghèo yên tâm sản xuất vươn lên thoát nghèo. Tuy nhiên, mức hỗ trợ còn thấp và là mức hỗ trợ cho vay nên một số hộ chưa mạnh dạn vay vốn để làm nhà ở.

3.5. Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo

Thực hiện đầy đủ chính sách hỗ trợ tiền điện thấp sáng cho hộ nghèo, hộ chính sách bảo trợ xã hội theo đúng quy định²⁰. Tuy nhiên, chính sách này không phát huy hiệu quả do mức hỗ trợ thấp, tạo tư tưởng trông chờ, ỷ lại.

¹⁸ Tổng số lượt người được cấp thẻ BHYT thuộc đối tượng người DTTS là 1.174.000 thẻ với kinh phí trên 663,317 triệu đồng, 129.038 người nghèo, cận nghèo với kinh phí trên 79.530 triệu đồng. Tổ chức khám bệnh và điều trị bằng thẻ BHYT cho trên 960.000 lượt đối tượng người nghèo, cận nghèo và DTTS với tổng kinh phí trên 573,8 tỷ đồng.

¹⁹ Năm học 2016-2017 và 2017-2018, 2018-2019 đã thực hiện miễn, giảm học phí là 131.854 lượt học sinh, sinh viên. Hỗ trợ về chi phí học tập cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là 112.362 lượt học sinh. Hỗ trợ gạo cho học sinh ở vùng ĐBKK là 189.553 học sinh với 23.426.086 kg.

²⁰ Đã hỗ trợ cho 145.139 lượt hộ nghèo và hộ chính sách xã hội với tổng kinh phí 60,672 tỷ đồng.

3.6. Chính sách hỗ trợ người dân các xã, thôn ĐBKK, xã biên giới theo Quyết định số 102/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo, vùng ĐBKK theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ bảo đảm đầy đủ, đúng đối tượng²¹. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt cho hộ nghèo đã làm phát sinh tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào trợ giúp của Nhà nước, người nghèo không muốn thoát nghèo.

3.7. Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ

Tổng kế hoạch vốn phân bổ là 21.141 triệu đồng, thực hiện đạt 100% so với kế hoạch vốn được ngân sách trung ương giao. Công tác tổ chức triển khai thực hiện đã được cấp ủy, chính quyền huyện, xã quan tâm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện nên đạt kết quả khá tốt²². Tuy nhiên, công tác giải ngân hỗ trợ các hộ ở một số huyện, xã còn chậm.

3.8. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất đối với dân tộc thiểu số ít người ở các xã ĐBKK trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 24/02/2017 của UBND tỉnh

Đã thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số ít người ở các xã ĐBKK với mức hỗ trợ 02 triệu đồng/hộ²³, chính sách này đã góp phần tạo thuận lợi cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số ít người chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi; tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo và từng bước nâng cao đời sống ở khu vực ĐBKK, vùng cao, vùng biên giới.

3.9. Thực hiện Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 về phê duyệt Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020; hiện đang chỉ đạo các cơ quan chức năng dự thảo hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính, tuy nhiên hiện nay chưa được ngân sách trung ương phân bổ vốn để giao thực hiện chính sách.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

²¹ Đã hỗ trợ tổng số 73.607 lượt hộ, với 467.399 lượt nhân khẩu, tổng tiền hỗ trợ 39.314,52 triệu đồng.

²² Thực hiện hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán 5.550 hộ; hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề 919 hộ; hỗ trợ đất sản xuất 622 hộ, với tổng diện tích khai hoang tạo quỹ đất sản xuất và chuyển nhượng 51,5 ha

²³ Thực hiện hỗ trợ cho 8.188 lượt hộ, với 33.646 lượt nhân khẩu; chủ yếu hỗ trợ trực tiếp bằng các loại vật tư nông nghiệp, giống cây trồng, vật nuôi: 531,777 tấn vật tư nông nghiệp; 10 kg hạt giống; 28.219 cây giống, 9.376 vật nuôi các loại ; 9.024,4 kg thức ăn chăn nuôi với tổng kinh phí 16,979 tỷ đồng.

1. Đánh giá chung về những kết quả đạt được trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

1.1. Những đóng góp của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

- Hiệu quả kinh tế - xã hội của CTMTQGGN: đã góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống của một bộ phận người dân thuộc hộ nghèo, người dân vùng ĐBKK, vùng an toàn khu, biên giới đảm bảo an sinh xã hội, Nhân dân đồng thuận tin tưởng vào sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước.

- Đóng góp quan trọng trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ, yêu cầu Nghị quyết của trung ương, Quốc hội và Chính phủ về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, giảm nghèo bền vững. Tỷ lệ giảm hộ nghèo đạt, vượt mục tiêu đề ra; công tác giảm nghèo được các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và toàn xã hội quan tâm và được thực hiện đồng bộ, kịp thời góp phần thúc đẩy giảm nghèo nhanh và bền vững, trong đó triển khai đầy đủ chính sách của trung ương, tỉnh đã ban hành cơ chế, chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh kịp thời ban hành Nghị quyết, chương trình, kế hoạch và các chính sách đặc thù của tỉnh để hỗ trợ công tác giảm nghèo nhanh và bền vững, từ đó giải quyết kịp thời các vấn đề cơ bản của hộ nghèo, cận nghèo, thôn, xã và huyện nghèo về nhà ở, đất ở, đất sản xuất, khám, chữa bệnh, học tập, vay vốn, cơ sở hạ tầng.

1.2. Hiệu quả hoạt động quản lý, điều hành tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

- Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp thường xuyên được kiện toàn, bảo đảm kịp thời chỉ đạo đối với cơ sở, tiến hành phân công thành viên Ban Chỉ đạo phụ trách từng đơn vị cụ thể để triển khai thực hiện CTMTQGGNBV trên địa bàn toàn tỉnh. Các thành viên Ban Chỉ đạo đều phát huy vai trò trách nhiệm của mình trong công tác chỉ đạo lĩnh vực được phân công phụ trách, thực hiện có hiệu quả các nội dung trong chương trình giảm nghèo.

- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện CTMTQGGNBV; văn bản được ban hành kịp thời, quy định rõ, chi tiết về cách thức tổ chức thực hiện chương trình theo từng hợp phần cụ thể; có sự định hướng cho các huyện, thành phố làm cơ sở triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu giảm nghèo bền vững.

- Sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ và có tinh thần trách nhiệm của Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp từ tỉnh đến cơ sở trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo. Ban Chỉ đạo các cấp và cơ quan thường trực đã phát huy vai trò trong tham mưu, chủ động trong quá trình tổ chức thực hiện, đáp ứng cơ bản chức năng, nhiệm vụ được phân công; các tổ chức chính trị vào cuộc tích cực, hiệu quả; các tổ chức kinh tế, sự nghiệp đã tích cực tham gia đóng góp, ủng hộ nguồn lực; Nhân dân các dân tộc đồng tình hưởng ứng đã tác động tích cực, đem lại nhiều hiệu quả cho Chương trình.

- Công tác quản lý thực hiện Chương trình được quan tâm chú trọng, có sự phân công cho các cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện, đồng thời tổ chức theo dõi, quản lý chặt chẽ quá trình triển khai thực hiện.

- Công tác tuyên truyền được đẩy mạnh và quan tâm thực hiện, nhận thức của Nhân dân, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục có chuyển biến mạnh và có chuyển đổi hành vi để tự vươn lên thoát khỏi đói nghèo và phấn đấu vươn lên làm giàu.

- Công tác giám sát, đánh giá:

Quy định bộ chỉ tiêu cho kiểm tra và giám sát, đánh giá tương đối đầy đủ, tuy nhiên chưa đồng bộ và còn phức tạp, chưa phù hợp với thực tế như Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện CTMTQGGBV giai đoạn 2016 - 2020 còn có quá nhiều bộ tiêu chí đánh giá, có liên quan, so sánh với bộ tiêu chí của các ngành, gây khó khăn trong việc tổng hợp số liệu từ cơ sở, cụ thể:

+ Hệ thống tổ chức cho giám sát và đánh giá (nhân lực, bộ máy tổ chức, cơ sở vật chất kỹ thuật): hiện tại việc tổ chức giám sát, đánh giá chủ yếu là do các cơ quan chịu trách nhiệm (Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp thực hiện), thiếu sự tham gia phản biện của các tổ chức đoàn thể, các tổ chức độc lập. Việc áp dụng chỉ tiêu giám sát áp dụng công nghệ thông tin chưa thực hiện được, nguyên nhân do hệ thống cơ sở hạ tầng còn thiếu, chưa đồng bộ.

+ Cơ chế cho giám sát: mặc dù đã có cơ chế dân chủ cơ sở, trong đó tăng cường phát huy vai trò của Nhân dân, cộng đồng về các mặt đời sống xã hội. Tuy nhiên chưa phát huy được hiệu quả, một số tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội chưa thật sự quan tâm, thiếu cơ chế động viên khuyến khích người dân tham gia và do trình độ nhận thức pháp luật còn hạn chế.

+ Mức độ, tần suất thực hiện các hoạt động giám sát, đánh giá: phụ thuộc vào kế hoạch sắp xếp thời gian của các sở, ngành và của cơ sở. Do đó, chưa thường xuyên, chủ yếu tập trung vào thời điểm cuối năm hoặc khi phát sinh các vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện công việc.

+ Các bất cập trong giám sát, đánh giá:

(i) CTMTQGGBV còn nhiều chính sách có tính chất “cho không” như chính sách hỗ trợ tiền điện, chính sách hỗ trợ trực tiếp, chính sách cấp gạo cho học sinh... đã làm giảm sự nỗ lực vươn lên của hộ nghèo và kết quả sự huy động nguồn lực của cộng đồng.

(ii) Một số văn bản hướng dẫn chậm ban hành hoặc sửa đổi, làm cho việc triển khai thực hiện gặp khó khăn.

(iii) Một số nội dung thuộc hợp phần dự án giảm nghèo phân tán, không tập trung, như một dự án phân chia cho nhiều ngành làm đầu mối chủ trì thực hiện dẫn đến khó khăn trong quản lý và tổ chức thực hiện.

(iv) Phần mềm giám sát, đánh giá nhiều chỉ tiêu; việc áp dụng công nghệ thông tin chưa có điều kiện thực hiện đồng bộ từ trung ương đến tỉnh, huyện, xã.

1.3. Kết quả nổi bật trong thực hiện từng Chương trình mục tiêu quốc gia

- Kết quả huy động nguồn lực được tập trung, mặc dù tỉnh còn nghèo nhưng cũng đã dành một phần ngân sách để thực hiện các nội dung đối ứng như tín dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là chính sách hỗ trợ đặc thù; việc sử dụng vốn huy động đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng.

- Kết quả thực hiện đề án, nhiệm vụ, chính sách đặc thù: các chế độ, chính sách giảm nghèo giải quyết cơ bản kịp thời, đúng quy định, đời sống Nhân dân nói chung, của người nghèo, cận nghèo, thôn, bản nghèo, xã nghèo nói riêng đã được cải thiện rõ rệt, nhất là về y tế, giáo dục và nhà ở, công trình hạ tầng tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn được đầu tư xây dựng (hệ thống giao thông, trường học, trạm y tế và công trình thuỷ lợi...) ngày càng hoàn thiện, góp phần tạo thuận lợi cho lưu thông, phát triển sản xuất, tạo thu nhập cho người nghèo, hộ nghèo, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

2. Những hạn chế và nguyên nhân

2.1. Hạn chế

Công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các Nghị quyết, văn bản chỉ đạo của trung ương, của tỉnh, của huyện về thực hiện CTMTQGGNBV vẫn còn có lúc, có nơi chưa được thường xuyên, chưa sát với điều kiện thực tế của cơ sở.

Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh chưa phát triển mạnh, do vậy vấn đề giải quyết việc làm, tạo việc làm sau đào tạo nghề còn gặp nhiều khó khăn; người lao động chưa mạnh dạn đi làm việc tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh bên ngoài tỉnh hay đi xuất khẩu lao động. Trình độ dân trí của người dân vùng sâu, vùng xa còn thấp, dẫn đến nhận thức về việc học nghề và khả năng tiếp thu, vận dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn chế; đã ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất song chỉ dừng ở một vài mô hình sản xuất nhỏ lẻ, việc nhân rộng gặp nhiều khó khăn, chưa tạo được sản phẩm nông sản mang tính hàng hoá.

Công tác huy động các nguồn lực thực hiện CTMTQGGNBV còn hạn chế, chưa phát huy được các mô hình giảm nghèo bền vững để nhân ra diện rộng; một bộ phận không nhỏ hộ nghèo vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự trợ giúp của Nhà nước, của xã hội, làm ảnh hưởng đến mục tiêu và tính bền vững của chương trình giảm nghèo.

2.2. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan: xuất phát điểm nền kinh tế của tỉnh còn thấp, đặc biệt sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên, ảnh hưởng đến phát triển sản xuất, là rào cản thực hiện các mục tiêu giảm nghèo.

b) Nguyên nhân chủ quan: công tác lãnh đạo, chỉ đạo của chính quyền ở một số xã về lĩnh vực giảm nghèo chưa thường xuyên, xây dựng kế hoạch giảm nghèo chưa cụ thể, chưa bám sát thực tiễn; công tác quản lý, chỉ đạo điều hành chưa bám sát tình hình thực tế của địa phương; phong tục, tập quán sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số đã có sự đổi mới, nhưng chưa rõ nét, trình độ canh tác vẫn còn lạc hậu, ít sáng tạo. Năng lực một bộ phận cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp xã, thôn còn hạn chế, nên trong công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền thực hiện CTMTQGGNBV chưa được kịp thời và hiệu quả. Một số hộ nghèo trình độ, nhận thức còn hạn chế nên chưa biết cách làm ăn, chưa biết áp dụng đúng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Một là, phải thường xuyên có sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành quyết liệt của các cấp ủy Đảng và chính quyền về công tác giảm nghèo; cần có sự phân công trách nhiệm rõ ràng cho các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể để triển khai thực hiện.

2. Hai là, có kế hoạch chi tiết đảm bảo triển khai thực hiện từng nội dung trong CTMTQGGNBV, làm cơ sở triển khai thực hiện có hiệu quả; phải thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn lực để thực hiện các chương trình, dự án giảm nghèo bền vững; thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện, hiệu quả các chính sách, dự án của Chương trình.

3. Ba là, phải thường xuyên đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cho cán bộ, đảng viên và quần chúng Nhân dân nắm rõ về mục tiêu giảm nghèo bền vững, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao, tích cực tham gia của Nhân dân trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

4. Bốn là, cần chú trọng phát huy tính cộng đồng, cùng chung sức, huy động sự ủng hộ, giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các nhà hảo tâm đóng góp các nguồn lực thực hiện CTMTQGGNBV; có sự tham gia tích cực của người dân, của chính người nghèo, hộ nghèo trong triển khai thực hiện các chế độ, chính sách, dự án của Chương trình đảm bảo đem lại lợi ích thiết thực, tạo động lực cho người nghèo, hộ nghèo vươn lên thoát nghèo.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

I. ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương giai đoạn 2021 - 2025

- Tiếp tục hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm tăng thu nhập cho đối tượng là hộ nghèo, người nghèo trong CTMTQGGNBV giai đoạn 2021 - 2025.

- Tiếp tục thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào và dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025.

- Đề xuất, kiến nghị Chính phủ có cơ chế giải quyết khó khăn thiếu hụt cho các hộ nghèo như nhà ở, vệ sinh môi trường, tiếp cận thông tin và các chính sách đặc thù cho các vùng khó khăn, biên giới.

2. Đề xuất các Chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025

- Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế Chương trình: hàng năm với kinh phí hỗ trợ từ Chương trình MTQG (Chương trình 135) như hiện nay là rất thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư các công trình công cộng phục vụ nhu cầu tối thiểu của người dân. Do vậy, đề nghị Quốc hội, Chính phủ xem xét nâng mức hỗ trợ hàng năm so với hiện nay, cụ thể: đối với thôn ĐBKK từ 200 triệu đồng/thôn lên 400 triệu đồng/thôn; xã ĐBKK từ 800 triệu đồng/xã lên 1.500 triệu đồng/xã để có kinh phí đầu tư các công trình phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý chương trình: đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy trình điều tra, rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm đảm bảo chặt chẽ hơn, phản ánh đúng tình hình thực tiễn.

3. Đề xuất, kiến nghị khác

- Có chính sách hỗ trợ và hướng dẫn cụ thể đối với nhóm hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Phần mềm quản lý hộ nghèo, cận nghèo trực tuyến còn phức tạp, chưa cụ thể đối với nhu cầu cung cấp số liệu.

- Cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện CTMTQGGNBV giai đoạn 2016 - 2020 và một số văn bản hướng dẫn khác theo hướng đơn giản hơn để cơ sở dễ thực hiện.

II. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Đề xuất giải pháp quản lý, điều hành

Việc quản lý, điều hành CTMTQGGNBV cần tập trung thống nhất từ trung ương đến tỉnh, huyện, xã. Xem xét, gộp hai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQGGNBV thành một Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

2. Đề xuất giải pháp huy động và sử dụng nguồn lực

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước cần cân đối ngay từ đầu (dài hạn).

- Các cơ chế, hướng dẫn huy động và sử dụng nguồn lực cần ban hành đồng bộ.

UBND tỉnh Lạng Sơn trân trọng báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo (Bộ LĐTBXH);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 1899/QĐ-UBND);
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Lạng Sơn;
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng CM, THCB;
- Lưu: VT, KG-VX(NCD).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Xuân Huyền

PHỤ LỤC 1
KẾT QUẢ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Số văn bản	Nội dung	Cấp ban hành văn bản
I. Văn bản trung ương ban hành			
1	Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015	Nghị quyết Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020	Quốc hội
2	Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2020	Nghị quyết của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020	Quốc hội
3	Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 01/12/2016	Nghị định về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020	Chính phủ
4	Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2015	Nghị quyết của Chính phủ về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020 và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	Chính phủ
5	Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018	Về tổ chức một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều	Chính phủ
6	Nghị định số 86/2015/QĐ-CP ngày 02/10/2015	Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.	Chính phủ
7	Quy chế số 88/NQLT/CP-ĐCTUBMTTQVN ngày 07/10/2016	Nghị quyết liên tịch phối hợp thực hiện giảm nghèo bền vững xây dựng Nông thôn mới và đô thị văn minh	Chính phủ-UBMTTQVN
8	Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	Thủ tướng Chính phủ
9	Quyết định số 1584/QĐ-TTg ngày 10/8/2016	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban Chỉ đạo trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020	Thủ tướng Chính phủ
10	Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế quản lý điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	Thủ tướng Chính phủ
11	Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.	Thủ tướng Chính phủ

12	Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020	Thủ tướng Chính phủ
13	Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 03/11/2016	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	Thủ tướng Chính phủ
14	Quyết định số 2115/QĐ-TTg ngày 07/11/2016	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017-2020	Thủ tướng Chính phủ
15	Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh truyền hình đến năm 2020	Thủ tướng Chính phủ
16	Quyết định số 01/2015/QĐ-TTg ngày 07/01/2015	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung quyết định 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009 về phê duyệt quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh truyền hình đến năm 2020	Thủ tướng Chính phủ
17	Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018 – 2020	Thủ tướng Chính phủ
18	Quyết định 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện nghèo có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo Nghị quyết 30 ^a /2008/NQ-CP	Thủ tướng Chính phủ
19	Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 8/8/2016	Về ban hành chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn, giai đoạn 2016-2020 về trợ giúp vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình	Thủ tướng Chính phủ
20	Quyết định số 32/2019/QĐ-TTg ngày 15/01/2019	Về ban hành tiêu chí xác định xã, thôn hoàn thành mục tiêu dự án 2 (CTr 135) thuộc chương trình MTQGGNBV giai đoạn 2016-2020	Thủ tướng Chính phủ
21	Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/04/2017	Về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, Khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	Thủ tướng Chính phủ
22	Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 12/6/2018	Về ban hành Chương trình hành động quốc gia không còn nạn đói ở Việt Nam đến năm 2025	Thủ tướng Chính phủ
23	Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 21/8/2017	Về ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào cả nước chung tay vì người nghèo không để ai bị bỏ lại phía sau giai đoạn 2016-2020	Thủ tướng Chính phủ
24	Quyết định số 317/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 20/10/2016	Quyết định của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia về ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020	Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia
25	Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016	Thông tư hướng dẫn quy trình kiểm tra giám sát đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	Bộ Lao động- TB&XH

26	Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016	Thông tư hướng dẫn về thanh quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020	Bộ Tài chính
27	Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017	Thông tư hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	Bộ Tài chính
28	Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14/12/2017	Thông tư hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
29	Thông tư số 20/2012/TT-BTTTT ngày 04/12/2012	Thông tư hướng dẫn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Bộ Thông tin và Truyền thông
30	Thông tư số 15/2013/TT-BTTTT ngày 01/7/2016	Hướng dẫn sửa đổi bổ sung thông tư số 20/2012/TT-BTTTT	Bộ Thông tin và Truyền thông
31	Thông tư số 05/2014/TT-BTTTT	Hướng dẫn quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Thông tin và Truyền thông
32	Thông tư số 06/2017/TT-BTTTT ngày 02/6/2017	Hướng dẫn thực hiện dự án truyền thông và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	Bộ Thông tin và Truyền thông

II . Văn bản tỉnh ban hành

1	Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 02/08/2016	Về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh	Tỉnh ủy Lạng Sơn
2	Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016	Chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2017-2020.	Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất đối với dân tộc thiểu số ít người ở xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2017-2020	
4	Nghị Quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Quy định một số mức chi hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; hỗ trợ truyền thông và giảm nghèo về thông tin; hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã thực hiện CT MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2018 - 2020	
5	Nghị Quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.	
6	Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 09/02/2017	Chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2017-2020.	Ủy ban nhân dân tỉnh

7	Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 24/02/2017	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất đối với dân tộc thiểu số ít người ở xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2017-2020
8	Kế hoạch số 35/KH-UBND, ngày 21/02/2017	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2017-2020
9	Kế hoạch số 89/KH-UBND, ngày 09/5/2017	Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2017-2020
10	Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 24/3/2017	Về việc ban hành Danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.
11	Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 05/6/2018	Ban hành Quy định về cơ chế phân cấp quản lý thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
12	Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 04/7/2018	Ban hành Quy chế huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
13	Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 26/9/2017	Về thực hiện Phong trào thi đua Lạng Sơn cùng cả nước chung tay vì người nghèo không để ai bị bỏ lại phía sau.
14	Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 23/9/2016	Kế hoạch về điều tra rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2016
15	Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 27/7/2017	Kế hoạch về việc điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017
16	Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 24/9/2018	Kế hoạch về việc điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018
17	Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 31/7/2019	Kế hoạch về việc điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019
18	Công văn số 1702/UBND-KGVX ngày 01/6/2017	Về thực hiện chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020
19	Công văn số 282/VP-KTTH ngày 04/2/2017	Về tăng cường sự lãnh đạo chỉ đạo đối với tính dụng chính sách xã hội
20	Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 28/2/2017	Về triển khai kế hoạch thực hiện CTMTQGGBV năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
21	Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 19/1/2018	Về triển khai kế hoạch thực hiện CTMTQGGBV năm 2018 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

22	Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 13/3/2019	Về triển khai kế hoạch thực hiện CTMTQGGBV năm 2019 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	
23	Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 25/02/2020	Về triển khai kế hoạch thực hiện CTMTQGGBV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	
24	Kế hoạch Số 34/KH-UBND ngày 21/2/2017	Về thực hiện Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 8/8/2016 của Thủ tướng chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn, giai đoạn 2016-2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng, có tính chất phức tạp hoặc điển hình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2017-2020.	
25	Công văn số 692/UBND-KGVX, ngày 17/7/2019	Về việc chấn chỉnh công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo	
26	QĐ số 1899/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	Về kiện toàn BCD các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2020	
27	Chương trình số 40/CTr-UBND, ngày 21/3/2014	Chương trình giúp đỡ hộ nghèo có địa chỉ giai đoạn 2014-2020 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	BCĐ giảm nghèo tỉnh
28	QĐ số 138/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 02/10/2018	Về ban hành quy chế hoạt động BCĐ các CTMTQG tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2020.	BCĐ Các CTMTQG tỉnh
29	Hướng dẫn số 203/HD-HĐTĐKT ngày 16/11/2013	Hướng dẫn khen thưởng đối với huyện xã thôn, hộ gia đình có thành tích giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.	Ban thi đua khen thưởng tỉnh Lạng Sơn
30	Chương trình số 20/CTrPH-UBND ngày 21/6/2018	Cương trình phối hợp giữa UBND tỉnh và UBMTTQ tỉnh về thực hiện giảm nghèo bền vững	MTTQ tỉnh-UBND tỉnh
31	Hướng dẫn số 266/HDLN-LĐTBXH-TC-YT-BHXH ngày 29/4/2016	Hướng dẫn liên ngành về thực hiện cấp thẻ BHYT cho đối tượng được ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ đóng BHYT trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	Sở LĐTBXH-Tài chính-Y tế- bảo hiểm xã hội
32	Hướng dẫn số 177/HDLN-LĐTBXH-TC-YT-BHXH ngày 13/3/2018	Hướng dẫn liên ngành về thực hiện cấp thẻ BHYT cho đối tượng được ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ đóng BHYT trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	Sở LĐTBXH-Tài chính-Y tế- bảo hiểm xã hội

